

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 04/2024



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
	Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,878,005,351,856	6,927,879,980,560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,253,268,263,063	2,256,047,157,280
1. Tiền	111	V.01	1,895,198,629,149	2,186,313,331,440
2. Các khoản tương đương tiền	112		358,069,633,914	69,733,825,840
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	720,247,353,018	1,278,224,697,680
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		720,247,353,018	1,278,224,697,680
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,567,847,721,304	2,313,956,884,400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,726,753,450,709	1,719,317,755,120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		133,648,720,059	240,849,532,560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	778,568,653,431	425,000,248,960
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(71,123,102,895)	(71,210,652,240)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1,208,714,817,498	999,895,512,000
1. Hàng tồn kho	141		1,348,097,559,888	1,137,481,889,600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(139,382,742,390)	(137,586,377,600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		127,927,196,973	79,755,729,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	17,227,444,248	37,784,939,360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106,295,650,062	40,182,609,040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,404,102,663	1,788,180,800
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,840,762,478,335	14,704,968,227,040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		314,771,138,190	103,902,984,640
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	314,771,138,190	103,902,984,640
II. Tài sản cố định	220		12,860,927,344,986	13,115,351,781,280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,699,952,977,516	12,950,566,249,040
- Nguyên giá	222		26,578,381,033,464	25,490,804,674,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,878,428,055,948)	(12,540,238,425,680)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	160,974,367,470	164,785,532,240
- Nguyên giá	228		342,032,824,818	327,647,289,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(181,058,457,348)	(162,861,756,960)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1,217,217,334,218	9,226,059,360
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,217,217,334,218	9,226,059,360
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	682,105,111,494	666,088,655,120
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		682,105,111,494	666,088,655,120
V. Tài sản dài hạn khác	260		765,741,549,447	810,398,746,640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	504,556,265,385	590,797,695,040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	261,185,284,062	219,601,051,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23,718,767,830,191	21,632,848,207,600

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7,669,441,283,220	6,734,690,667,600
I. Nợ ngắn hạn	310		4,231,286,864,331	3,146,135,991,040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1,170,454,451,796	569,419,182,080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52,731,688,551	263,391,759,680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	158,705,640,873	93,707,922,000
4. Phải trả người lao động	314		199,411,414,419	125,894,309,520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,140,274,153,584	701,235,365,600
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	463,432,486,785	375,423,502,160
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	507,298,751,244	553,352,813,440
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	375,821,566,683	329,498,222,480
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		163,156,710,396	134,212,914,080
II. Nợ dài hạn	330		3,438,154,418,889	3,588,554,676,560
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	29,815,446,513	28,432,773,040
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	474,522,246,216	473,516,055,040
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	2,541,390,152,379	2,787,681,809,360
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	312,624,272,919	220,314,349,360
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		79,802,300,862	78,609,689,760
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		16,049,326,546,971	14,898,157,540,000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	16,049,326,546,971	14,898,157,540,000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	2,792,247,573,223	2,206,837,331,099
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,011,686,277,322	3,784,367,536,054
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,020,563,685,536	693,559,803,718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		693,559,803,718	435,921,739,099
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		327,003,881,818	257,638,064,619
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		248,731,136,077	237,294,994,316
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23,718,767,830,191	21,632,848,207,600

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG 


Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Công Đoàn

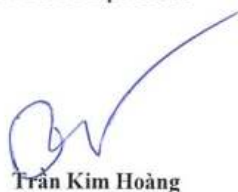
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 04/2024

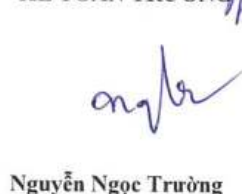
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,788,943,575,392	1,747,438,166,526	9,289,030,875,426	5,804,412,484,923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		103,048,845	-	971,567,880	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,788,840,526,547	1,747,438,166,526	9,288,059,307,546	5,804,412,484,923
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,430,165,111,795	1,349,120,150,898	7,547,204,402,799	4,498,918,879,611
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		358,675,414,752	398,318,015,628	1,740,854,904,747	1,305,493,605,312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	37,055,544,249	36,120,902,571	151,936,758,450	134,219,305,233
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	41,233,161,828	78,355,168,008	396,455,532,846	392,052,837,813
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47,324,106,828	62,491,204,191	237,839,369,526	250,499,968,602
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		36,864,760,935	39,326,013,714	49,412,853,465	66,137,035,575
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	21,690,973,890	13,012,929,735	35,312,266,068	24,149,229,741
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	163,457,818,209	151,967,616,177	596,054,632,029	522,515,095,908
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		206,213,766,009	230,429,217,993	914,382,085,719	567,132,782,658
12. Thu nhập khác	31	VI.5	61,821,500,646	3,797,480,622	77,651,518,647	155,300,348,463
13. Chi phí khác	32	VI.6	11,498,262,222	14,057,974,320	59,796,646,779	64,053,858,921
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		50,323,238,424	(10,260,493,698)	17,854,871,868	91,246,489,542
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		256,537,004,433	220,168,724,295	932,236,957,587	658,379,272,200
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	56,461,891,683	44,436,635,646	268,625,665,683	135,002,100,324
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(32,255,730,423)	(18,309,858,177)	(30,778,788,135)	(22,565,008,908)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		232,330,843,173	194,041,946,826	694,390,080,039	545,942,180,784
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		216,228,870,693	195,124,205,367	695,850,428,890	584,832,279,876
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16,101,972,480	(1,082,258,541)	(1,460,348,851)	(38,890,099,092)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		185	150	996	810
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		185	150	996	810

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Tp. HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025



I Nguyễn Công Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		932,236,957,587	658,379,272,200
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			1,150,324,256,063	1,059,219,340,781
- Khấu hao TSCĐ	02		889,208,334,339	856,743,293,328
- Các khoản dự phòng	03		101,769,348,774	66,093,879,696
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12,356,016,444	9,353,983,509
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(110,190,117,528)	(135,715,107,411)
- Chi phí lãi vay	06		237,839,369,526	250,499,968,602
- Các khoản điều chỉnh khác	07		19,341,304,508	12,243,323,057
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,082,561,213,650	1,717,598,612,981
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,321,172,734,041)	(197,882,299,251)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(152,901,812,748)	(60,897,561,504)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		661,873,483,143	250,953,685,320
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		135,245,008,467	63,988,095,327
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44,802,903,096)	(33,246,077,124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(209,293,646,133)	(79,181,000,613)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(120,390,088,608)	(87,458,052,006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,031,118,520,634	1,573,875,403,130
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,365,590,788,857)	(148,568,930,913)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,313,456,352	3,050,644,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,100,089,999,748)	(1,889,960,981,755)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,699,696,325,919	1,063,275,588,414
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61,834,875,864	105,119,175,291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(702,836,130,470)	(867,084,504,145)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		27,071,565,537	22,355,621,223
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(462,170,763,312)	(608,566,190,505)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,490,427,500)	(3,490,427,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(438,589,625,275)	(589,700,996,782)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(110,307,235,111)	117,089,902,203
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,256,047,157,280	2,078,586,541,400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(472,010,946)	(1,147,122,561)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			108,000,351,840	61,517,836,238
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,253,268,263,063	2,256,047,157,280

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Công Đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THÀNH VIÊN

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, mặc dù chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina và mối lo ngại về một cuộc chiến tranh quy mô rộng lớn ở Trung Đông làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp tiết giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

*** Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia.

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/09/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 09 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest) kể từ ngày 30/09/2024.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

493
TỔNG
KẾ TOÁN
TRƯỞNG
KẾ TOÁN
TRƯỞNG

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giảm khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	7,854,904,323	3,815,138,880
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,887,343,724,826	2,182,498,192,560
Cộng	1,895,198,629,149	2,186,313,331,440

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	720,247,353,018	720,247,353,018	1,278,224,697,680	1,278,224,697,680
- Tiền gửi có kỳ hạn	720,247,353,018	720,247,353,018	1,278,224,697,680	1,278,224,697,680

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
 Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
 Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
 Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
 Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
 Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
 Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
 Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
 Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
 Công ty TNHH PV Drilling Expro International
 Công ty TNHH Vietubes
 Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		682,105,111,494	489,585,668,020		666,088,655,120
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	96,167,044,695	48,039,113,955	-	90,391,552,160
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	294,090,165,174	211,753,000,000	-	309,627,310,160
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	60,947,530,668	30,515,952,000	-	56,471,549,120
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	74,017,195,758	59,528,570,997	-	63,108,286,080
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	102,792,124,314	86,637,631,068	-	95,601,814,000
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	54,091,050,885	53,111,400,000	-	50,888,143,600

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD
 BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD
 PVEP POC
 Petronas Carigali Overseas SDN.BHD
 PT. JIMMULYA
 Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	387,555,049,857	185,392,305,280
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	286,987,437,639	233,502,531,920
PVEP POC	397,372,209,390	93,144,979,760
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	313,686,557,238	76,880,408,640
PT. JIMMULYA	458,561,341,626	397,648,499,360
Các khoản phải thu khách hàng khác	882,590,854,959	732,749,030,160
Cộng	2,726,753,450,709	1,719,317,755,120

Trong đó: Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
 Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
 Công ty TNHH PV Drilling Expro International
 Công ty TNHH Vietubes

Trong đó: Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	56,851,345,334	27,609,935,360
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	36,320,070,133	26,039,100,640
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	18,500,079,372	77,836,992
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,920,282,298	1,356,668,238
Công ty TNHH Vietubes	110,913,531	136,329,490

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- + Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác.

Cộng

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Các khách hàng khác

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Giản khoan West Prospero
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
778,568,653,431	-	425,000,248,960	-
9,176,263,902	-	9,231,068,000	-
60,362,742,759	-	-	-
509,363,172	-	654,398,080	-
58,947,979,731	-	69,750,922,640	-
513,348,032,310	-	304,873,629,200	-
136,224,271,557	-	40,490,231,040	-
314,771,138,190	-	103,902,984,640	-
312,325,578,840	-	103,902,984,640	-
201,120,890,958	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
2,445,559,350	-	-	-
1,093,339,791,621	-	528,903,233,600	-

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
76,471,870,719	(71,123,102,895)	76,880,962,480	(71,210,652,240)
25,468,183,851	(24,677,448,786)	23,927,862,560	(23,734,933,600)
10,008,461,109	(10,008,461,109)	9,725,839,760	(9,659,788,320)
14,563,893,015	(10,005,860,256)	15,613,664,640	(10,202,334,800)

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
49,121,881,344	-	19,468,583,680	-
1,193,596,311,519	(136,150,412,382)	1,007,504,599,360	(135,041,747,680)
23,062,672,587	(10,075,149)	18,097,950,080	(3,587,920)
30,212,089,221	-	52,673,964,560	-
52,071,147,642	(3,222,254,859)	39,736,791,920	(2,541,042,000)
33,457,575	-	-	-
1,348,097,559,888	(139,382,742,390)	1,137,481,889,600	(137,586,377,600)

Cuối kỳ	Đầu năm
1,217,217,334,218	9,226,059,360
1,165,039,223,340	-
52,178,110,878	9,226,059,360
1,217,217,334,218	9,226,059,360

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	445,704,594,160	24,859,460,377,360	90,905,491,600	93,080,926,960	1,653,284,640	25,490,804,674,720
- Mua trong năm	19,447,119,474	142,007,996,019	3,311,858,115	3,730,542,216	2,813,245,899	171,310,761,723
- Đầu tư XDCB hoàn thành	444,813,012	714,256,530	-	-	-	1,159,069,542
- Tăng khác	-	-	-	144,740,742	-	144,740,742
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(79,057,980)	(4,798,222,722)	(5,088,524,619)	(3,160,280,598)	-	(13,126,085,919)
- Giảm khác	-	(8,079,825)	(15,861,318)	(353,995,779)	-	(377,936,922)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	15,823,608,092	906,039,188,603	2,930,289,605	3,633,692,636	39,030,642	928,465,809,578
Số dư cuối kỳ	481,341,076,758	25,903,415,515,965	92,043,253,383	97,075,626,177	4,505,561,181	26,578,381,033,464
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	227,333,067,360	12,160,160,115,040	77,377,540,240	74,095,845,600	1,271,857,440	12,540,238,425,680
- Khấu hao trong năm	11,632,785,093	869,123,579,937	2,296,534,875	7,097,616,612	598,205,382	890,748,721,899
- Tăng khác	-	-	4,102,065	132,484,269	-	136,586,334
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4,607,041,632)	(5,088,524,619)	(1,481,342,685)	-	(11,176,908,936)
- Giảm khác	(79,057,980)	-	-	(1,864,301,529)	-	(1,943,359,509)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,738,858,538	449,106,551,699	2,618,032,298	2,922,058,410	39,089,535	460,424,590,480
Số dư cuối kỳ	244,625,653,011	13,473,783,205,044	77,207,684,859	80,902,360,677	1,909,152,357	13,878,428,055,948
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	218,371,526,800	12,699,300,262,320	13,527,951,360	18,985,081,360	381,427,200	12,950,566,249,040
Tại ngày cuối kỳ	236,715,423,747	12,429,632,310,921	14,835,568,524	16,173,265,500	2,596,408,824	12,699,952,977,516

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,232,265,719,489

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6,826,843,315,575

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	202,643,795,200	-	-	-	125,003,494,000	-	327,647,289,200
- Mua trong năm	-	-	-	-	2,107,640,997	-	2,107,640,997
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(40,100,793)	-	(40,100,793)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,168,758,629	-	-	-	5,149,236,785	-	12,317,995,414
Số dư cuối kỳ	209,812,553,829	-	-	-	132,220,270,989	-	342,032,824,818
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	51,962,352,400	-	-	-	110,899,404,560	-	162,861,756,960
- Khấu hao trong năm	3,898,652,298	-	-	-	7,641,923,346	-	11,540,575,644
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(40,100,793)	-	(40,100,793)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,945,225,817	-	-	-	4,750,999,720	-	6,696,225,537
Số dư cuối kỳ	57,806,230,515	-	-	-	123,252,226,833	-	181,058,457,348
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	150,681,442,800	-	-	-	14,104,089,440	-	164,785,532,240
Tại ngày cuối kỳ	152,006,323,314	-	-	-	8,968,044,156	-	160,974,367,470

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

95,299,221,094

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	17,227,444,248	37,784,939,360
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	49,971,729	48,256,320
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	787,326,180	203,692,720
- Chi phí mua bảo hiểm	4,737,390,612	4,481,769,600
- Các khoản khác	11,652,755,727	33,051,220,720
b) Dài hạn	504,556,265,385	590,797,695,040
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	339,772,279,545	430,892,071,120
- Các khoản khác	164,783,985,840	159,905,623,920
Cộng	521,783,709,633	628,582,634,400

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	507,298,751,244	507,298,751,244	536,034,783,192	(582,088,845,388)	553,352,813,440	553,352,813,440
Vay ngắn hạn	9,058,493,238	9,058,493,238	150,712,329,339	(141,653,836,101)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	498,240,258,006	498,240,258,006	385,322,453,853	(440,435,009,287)	553,352,813,440	553,352,813,440
b) Dài hạn	2,541,390,152,379	2,541,390,152,379	41,892,409,262	(288,184,066,243)	2,787,681,809,360	2,787,681,809,360
Năm thứ 2	279,414,864,747	279,414,864,747	3,332,998,262	(20,204,497,595)	296,286,364,080	296,286,364,080
Trên 2 năm đến 5 năm	816,682,134,066	816,682,134,066	38,559,411,000	(49,715,650,534)	827,838,373,600	827,838,373,600
Trên 5 năm	1,445,293,153,566	1,445,293,153,566	-	(218,263,918,114)	1,663,557,071,680	1,663,557,071,680
Cộng	3,048,688,903,623	3,048,688,903,623	577,927,192,454	(870,272,911,631)	3,341,034,622,800	3,341,034,622,800

12. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

- Baker Hughes
- Borr Jack-up XXXII INC
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Baker Hughes	172,804,789,233	67,466,862
Borr Jack-up XXXII INC	132,344,445,307	3,786,448,614
Phải trả cho các đối tượng khác	865,305,217,256	565,565,266,604
Cộng	1,170,454,451,796	569,419,182,080

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Vietubes

	27,623,781,584	15,191,863,580
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	21,496,634,997	15,000,018,540
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	16,250,000
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	5,918,215,847	-
Công ty TNHH Vietubes	208,930,740	175,595,040

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	3,670,610,720	118,700,012,967	100,229,433,573	(207,161,474)	21,934,028,640
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	120,400	40,309,550,817	40,309,699,983	28,766	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	37,879,611,816	37,879,611,816	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45,333,176,560	193,415,969,595	183,424,681,749	1,909,477,445	57,233,941,851
Thuế thu nhập cá nhân	19,106,492,720	268,436,771,805	237,151,639,683	215,848,585	50,607,473,427
Các loại thuế khác	23,809,340,800	232,269,709,974	232,595,364,213	1,042,407,731	24,526,094,292
- Thuế môn bài	-	23,071,008	23,071,008	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	23,809,340,800	232,246,638,966	232,572,293,205	1,042,407,731	24,526,094,292
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27,794,598	27,794,598	-	-
Cộng	91,919,741,200	891,039,421,572	831,618,225,615	2,960,601,053	154,301,538,210

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(1,788,180,800)
93,707,922,000

(4,404,102,663)
158,705,640,873

14. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí lãi vay
 - + Các khoản khác

Cộng**Dài hạn**

- Lãi vay

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
388,535,344,179	241,150,099,120
272,622,017,484	185,171,660,240
115,913,326,695	55,978,438,880
751,738,809,405	460,085,266,480
601,454,528,538	408,416,425,200
150,284,280,867	51,668,841,280
1,140,274,153,584	701,235,365,600
29,815,446,513	28,432,773,040
29,815,446,513	28,432,773,040

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,237,996,130	1,710,065,280
202,361,514	11,775,120
11,640,711	8,909,600
5,024,949	770,560
112,467,954,000	72,384,600,400
183,751,476,498	200,854,940,160
164,756,032,983	100,452,441,040
463,432,486,785	375,423,502,160
-	41,417,600
474,522,246,216	473,474,637,440
-	-
474,522,246,216	473,516,055,040

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng phải trả khác
 - + Dự phòng trợ cấp thôi việc
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
6,388,199,988	-
369,433,366,695	329,498,222,480
25,850,888,007	25,411,768,480
343,048,824,054	303,553,972,960
533,654,634	532,481,040
375,821,566,683	329,498,222,480
2,120,073,960	6,374,096,400
310,504,198,959	213,940,252,960
310,504,198,959	213,940,252,960
312,624,272,919	220,314,349,360

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
261,185,284,062	219,601,051,600
261,185,284,062	219,601,051,600

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,846,657,584,332	3,590,590,632,136	435,921,739,099	229,241,472,750	14,078,509,303,130
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	545,942,180,784	-	545,942,180,784
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	193,776,903,918	(329,062,725,147)	(909,848,082)	(136,195,669,311)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3,490,427,500)	(3,490,427,500)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(13,930,353,177)	13,930,353,177	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	52,820,452,269	-	52,820,452,269
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	360,179,746,767	-	1,868,509,890	(1,476,556,029)	360,571,700,628
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,206,837,331,099	3,784,367,536,054	693,559,803,718	237,294,994,316	14,898,157,540,000
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,206,837,331,099	3,784,367,536,054	693,559,803,718	237,294,994,316	14,898,157,540,000
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	694,390,080,039	-	694,390,080,039
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	227,318,741,268	(369,447,487,164)	(76,372,992)	(142,205,118,888)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3,490,427,500)	(3,490,427,500)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(16,295,987,724)	16,295,987,724	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	17,756,336,575	-	17,756,336,575
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	585,410,242,124	-	600,940,092	(1,293,045,471)	584,718,136,745
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,792,247,573,223	4,011,686,277,322	1,020,563,685,536	248,731,136,077	16,049,326,546,971

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

d) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,124,974,040,000
2,757,994,340,000	3,437,986,020,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

Năm nay	Năm trước
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

Cuối kỳ	Đầu năm
4,011,686,277,322	3,784,367,536,054
79,802,300,862	78,609,689,760
41,679,426,855	24,221,301,440
38,122,874,007	54,388,388,320

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
2,864,091,666,923	2,248,183,715,130
(71,844,093,700)	(41,346,384,031)
2,792,247,573,223	2,206,837,331,099

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- THB
- MYR
- BND
- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
1,950	2,775
1,289,987,570,611	1,539,902,032,607
769,928	28,591
20,202	29,633
35,624,374	74,942,098
2,259	2,259
82,441	6,173,759
61,499	1,739
47,499,201,247	9,823,703,365

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Doanh thu bán hàng hóa;	568,144,753,572	30,555,924,750
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1,289,940,829,320	1,211,023,681,725
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	930,857,992,500	505,858,560,051
Cộng	2,788,943,575,392	1,747,438,166,526
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Giá vốn bán hàng hóa;	570,541,229,667	26,735,954,778
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1,115,805,509,943	888,109,024,062
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	743,818,372,185	434,275,172,058
Cộng	2,430,165,111,795	1,349,120,150,898
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,803,439,861	19,871,376,603
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	158,115,960	(257,254,491)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	24,093,988,428	14,432,433,834
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	2,074,346,625
Cộng	37,055,544,249	36,120,902,571
4. Chi phí tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền vay	47,324,106,828	62,491,204,191
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(6,185,143,329)	16,663,258,989
- Chi phí công cụ phái sinh	94,198,329	(800,289,438)
- Chi phí tài chính khác	-	994,266
Cộng	41,233,161,828	78,355,168,008
5. Thu nhập khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	548,334,216	49,713,300
- Lãi vay được miễn giảm;	26,015,544,840	-
- Các khoản khác	35,257,646,451	3,747,767,322
Cộng	61,821,525,507	3,797,480,622
6. Chi phí khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí khấu hao;	11,855,117,016	11,683,004,268
- Các khoản phạt	484,615,473	1,301,872,962
- Các khoản khác	(841,470,267)	1,073,097,090
Cộng	11,498,262,222	14,057,974,320

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 4/2024	Quý 4/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		163,457,818,209	151,967,616,177
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		468,132,630	709,882,251
- Chi phí nhân công		87,986,335,791	84,261,770,892
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		4,389,284,133	4,130,204,637
- Chi phí dự phòng		(196,749,954)	(400,996,947)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		37,643,009,679	42,564,385,422
- Chi phí khác bằng tiền		33,167,805,930	20,702,369,922
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		21,690,973,890	13,012,929,735
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		19,368,832,185	10,850,353,839
- Chi phí khác bằng tiền		2,322,141,705	2,162,575,896
Cộng		185,148,792,099	164,980,545,912
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		647,028,631,989	242,886,045,285
- Chi phí nhân công		640,003,733,802	520,202,267,481
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		227,553,329,664	197,337,204,753
- Chi phí dự phòng		62,754,583,698	(53,127,822,501)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		945,768,799,887	551,677,911,954
- Chi phí khác bằng tiền		92,204,824,854	55,125,089,838
Cộng		2,615,313,903,894	1,514,100,696,810
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		56,203,784,781	41,770,558,713
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		258,106,902	2,666,076,933
Cộng		56,461,891,683	44,436,635,646
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(30,936,357,153)	(18,751,288,608)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		731,087,427	702,283,218
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(2,031,790,086)	(322,781,355)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(18,670,611)	61,928,568
Cộng		(32,255,730,423)	(18,309,858,177)

1. Công cụ tài chính

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đường cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tại ngày đầu năm</u> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,256,047,157,280	-	-	2,256,047,157,280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,073,107,351,840	103,902,984,640	-	2,177,010,336,480
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,278,224,697,680	-	-	1,278,224,697,680
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	5,607,379,206,800	103,902,984,640	-	5,711,282,191,440
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	553,352,813,440	1,124,124,737,680	1,663,557,071,680	3,341,034,622,800
Phải trả người bán và phải trả khác	742,256,223,520	-	-	742,256,223,520
Chi phí phải trả	701,235,365,600	28,432,773,040	-	729,668,138,640
Tổng cộng	1,996,844,402,560	1,152,557,510,720	1,663,557,071,680	4,812,958,984,960
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,610,534,804,240	(1,048,654,526,080)	(1,663,557,071,680)	898,323,206,480

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,253,268,263,063	-	-	2,253,268,263,063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,434,199,001,245	314,771,138,190	-	3,748,970,139,435
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	720,247,353,018	-	-	720,247,353,018
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	6,407,714,617,326	314,771,138,190	-	6,722,485,755,516
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	507,298,751,244	1,096,096,998,813	1,445,293,153,566	3,048,688,903,623
Phải trả người bán và phải trả khác	1,447,678,438,779	-	-	1,447,678,438,779
Chi phí phải trả	1,140,274,153,584	29,815,446,513	-	1,170,089,600,097
Tổng cộng	3,095,251,343,607	1,125,912,445,326	1,445,293,153,566	5,666,456,942,499
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,312,463,273,719	(811,141,307,136)	(1,445,293,153,566)	1,056,028,813,017

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	36,181,400,370	81,133,418,240
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	833,664,921,375	243,272,895,600
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	117,214,081,458	27,609,935,360
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	133,805,225,757	10,308,648,000
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	3,103,650,912	3,013,925,040
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	113,769,340,867	124,639,614,776
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	27,623,781,584	15,191,863,580

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

<u>Quý 4/2024</u>					<u>Quý 4/2023</u>			
Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>+ Bộ phận thương mại</i>	764,654,923,164	454,950,928,395	568,144,753,572	(2,396,476,095)	647,217,609,174	427,814,220,057	30,555,924,750	3,819,969,972
<i>+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	21,461,779,514,055	6,435,985,081,404	1,289,940,829,320	174,135,319,377	19,843,583,598,431	5,843,485,863,118	1,211,023,705,398	322,914,657,663
<i>+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	1,492,333,392,972	778,505,273,421	930,754,943,655	186,936,571,470	1,138,876,410,475	464,129,888,585	505,858,536,378	71,583,387,993
Tổng cộng	23,718,767,830,191	7,669,441,283,220	2,788,840,526,547	358,675,414,752	21,629,677,618,080	6,735,429,971,760	1,747,438,166,526	398,318,015,628

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 4/2024

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	7,675,193,385,267	2,386,432,744,695	1,647,364,989,942	169,214,730,813
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	16,043,574,444,924	5,283,008,538,525	1,141,475,536,605	189,460,683,939
+ <i>Malaysia</i>	9,396,622,182,465	4,549,120,267,044	699,598,484,400	160,163,139,045
+ <i>Brunei</i>	3,659,260,810,731	558,045,584,940	244,156,325,877	32,669,218,575
+ <i>Algeria</i>	99,645,369,945	32,370,367,944	113,813,658	(19,411,990,881)
+ <i>Indonesia</i>	2,888,046,081,783	143,472,318,597	197,606,912,670	16,040,317,200
+ <i>Myanmar</i>	-	-	-	-
+ <i>ThaiLand</i>	-	-	-	-
<i>Tổng cộng</i>	23,718,767,830,191	7,669,441,283,220	2,788,840,526,547	358,675,414,752

Quý 4/2023

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
10,668,810,970,720	5,569,945,955,840	666,238,495,143	70,608,841,602
10,960,866,647,360	1,165,484,015,920	1,081,199,671,383	327,709,174,026
3,489,339,851,200	227,007,481,680	321,094,488,039	79,009,892,169
3,893,033,008,480	657,643,100,800	254,151,292,122	43,305,539,706
226,079,510,720	67,321,106,160	54,263,795,079	15,019,855,656
2,850,778,826,000	115,680,079,200	197,073,558,552	55,006,440,762
59,429,440	-	-	-
501,576,021,520	95,459,958,720	254,616,537,591	135,367,445,733
21,629,677,618,080	6,735,429,971,760	1,747,438,166,526	398,318,015,628

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số thông tin so sánh về giao dịch với các bên liên quan được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Công Đoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 04/2024



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Văn Đức Tờng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		311,987,856	287,702,657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89,234,813	93,689,666
1. Tiền	111	V.01	75,054,399	90,793,743
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,180,414	2,895,923
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	28,523,518	53,082,421
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28,523,518	53,082,421
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141,295,304	96,094,555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	107,985,959	71,400,239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,292,809	10,002,057
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	30,833,181	17,649,512
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,816,645)	(2,957,253)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	47,867,998	41,523,990
1. Hàng tồn kho	141		53,387,888	47,237,620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141		(5,519,890)	(5,713,720)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,066,223	3,312,115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	682,248	1,569,142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,209,562	1,668,713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		174,413	74,260
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		627,332,085	610,671,438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,465,690	4,314,908
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	12,465,690	4,314,908
II. Tài sản cố định	220		509,323,486	544,657,466
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	502,948,516	537,814,213
- Nguyên giá	222		1,052,567,464	1,058,588,234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(549,618,948)	(520,774,021)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6,374,970	6,843,253
- Nguyên giá	228		13,545,318	13,606,615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,170,348)	(6,763,362)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	48,204,718	383,142
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48,204,718	383,142
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	27,012,994	27,661,489
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		27,012,994	27,661,489
V. Tài sản dài hạn khác	260		30,325,197	33,654,433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	19,981,635	24,534,788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	10,343,562	9,119,645
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		939,319,941	898,374,095

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		303,728,220	279,679,845
I. Nợ ngắn hạn	310		167,569,081	130,653,488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	46,352,796	23,646,976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,088,301	10,938,196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6,285,123	3,891,525
4. Phải trả người lao động	314		7,897,169	5,228,169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	45,157,584	29,121,070
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	18,353,035	15,590,677
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	20,090,244	22,979,768
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	14,883,433	13,683,481
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,461,396	5,573,626
II. Nợ dài hạn	330		136,159,139	149,026,357
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	1,180,763	1,180,763
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	18,792,216	19,664,288
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	100,645,129	115,767,517
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	12,380,669	9,149,267
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,160,362	3,264,522
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		635,591,721	618,694,250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	635,591,721	618,694,250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(25,542,471)	(19,681,971)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		182,119,483	172,975,895
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70,568,950	57,415,662
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57,415,662	46,532,459
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13,153,288	10,883,203
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,730,069	11,268,974
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		939,319,941	898,374,095

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Công Đoàn

QUÝ 04/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	112,181,472	73,815,662	373,638,666	245,191,251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,145	-	39,080	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		112,177,327	73,815,662	373,599,586	245,191,251
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	97,750,095	56,989,826	303,576,059	190,044,307
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,427,232	16,825,836	70,023,527	55,146,944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,490,509	1,525,827	6,111,450	5,669,721
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,658,548	3,309,896	15,946,886	16,561,181
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,903,548	2,639,767	9,566,766	10,581,674
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,482,835	1,661,218	1,987,565	2,793,775
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	872,490	549,695	1,420,388	1,020,117
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6,574,869	6,419,449	23,975,489	22,072,196
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,294,669	9,733,841	36,779,779	23,956,946
12. Thu nhập khác	31	VI.5	2,486,686	160,414	3,123,427	6,560,231
13. Chi phí khác	32	VI.6	462,502	593,840	2,405,239	2,705,777
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		2,024,184	(433,426)	718,188	3,854,454
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		10,318,853	9,300,415	37,497,967	27,811,400
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,271,103	1,877,102	10,805,103	5,702,788
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1,297,443)	(773,449)	(1,238,035)	(953,196)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,345,193	8,196,762	27,930,899	23,061,808
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		8,697,513	8,242,479	27,989,640	24,704,612
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		647,680	(45,717)	(58,741)	(1,642,804)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.007	0.006	0.040	0.034
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.007	0.006	0.040	0.034

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Trường

Nguyễn Công Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37,497,967	27,811,400
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			46,270,233	44,743,773
- Khấu hao TSCĐ	02		35,767,199	36,190,736
- Các khoản dự phòng	03		4,093,534	2,791,952
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		497,004	395,133
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,432,248)	(5,732,907)
- Chi phí lãi vay	06		9,566,766	10,581,674
- Các khoản điều chỉnh khác	07		777,978	517,185
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83,768,200	72,555,173
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53,142,381)	(8,358,987)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,150,268)	(2,572,448)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26,622,963	10,600,840
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,440,047	2,702,999
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,802,136)	(1,404,388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,418,553)	(3,344,781)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,842,528)	(3,694,422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41,475,344	66,483,986
	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54,929,037)	(6,275,881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		52,832	128,866
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44,249,628)	(79,836,142)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68,367,979	44,915,118
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,487,224	4,440,467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28,270,630)	(36,627,572)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1,088,917	944,351
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18,590,192)	(25,707,185)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(139,306)	(145,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,640,581)	(24,908,831)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,435,867)	4,947,583
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93,689,666	88,790,540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18,986)	(48,457)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		89,234,813	93,689,666

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Công Đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, mặc dù chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina và mối lo ngại về một cuộc chiến tranh quy mô rộng lớn ở Trung Đông làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp tiết giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

*** Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia.

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/09/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 09 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest) kể từ ngày 30/09/2024.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING II	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	311,073	158,436
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74,743,326	90,635,307
Cộng	75,054,399	90,793,743

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

+ Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	28,523,518	28,523,518	53,082,421	53,082,421
- Tiền gửi có kỳ hạn	28,523,518	28,523,518	53,082,421	53,082,421

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư vào công ty con	131,304,629	-	131,304,629	131,304,629	-	131,304,629
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065		21,049,065	21,049,065		21,049,065
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	27,012,994	23,995,634	-	27,661,489
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,808,445	2,399,255		3,753,802
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		11,646,674	10,200,000		12,858,277
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		2,413,668	1,450,655		2,345,164
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		2,931,258	3,235,802		2,620,776
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		4,070,814	4,159,922		3,970,175
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,142,135	2,550,000		2,113,295

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD
- BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD
- PVEP POC
- Petronas Carigali Overseas SDN.BHD
- PT. JIMMULYA
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	15,348,107	7,699,016
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	11,365,389	9,696,949
PVEP POC	15,736,890	3,868,147
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	12,422,738	3,192,708
PT. JIMMULYA	18,160,126	16,513,642
Các khoản phải thu khách hàng khác	34,952,709	30,429,777
Cộng	107,985,959	71,400,239

Trong đó: Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

- Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Vietubes

Trong đó: Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2,251,449	1,146,592
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	1,438,362	1,081,358
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	732,647	3,232
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	76,048	56,340
Công ty TNHH Vietubes	4,392	5,662

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- + Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina
- Phải thu khác.

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
30,833,181	-	17,649,512	-
363,402	-	383,350	-
2,390,509	-	-	-
20,172	-	27,176	-
2,334,481	-	2,896,633	-
20,329,810	-	12,660,865	-
5,394,807	-	1,681,488	-
12,465,690	-	4,314,908	-
12,368,840	-	4,314,908	-
7,964,868	-	-	-
96,850	-	-	-
43,298,871	-	21,964,420	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

DESTINI OIL SERVICES SDN BHD

Các khách hàng khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3,028,469	(2,816,645)	3,192,731	(2,957,253)
1,008,601	(977,286)	993,682	(985,670)
396,359	(396,359)	403,897	(401,154)
1,046,744	(1,046,744)	1,146,744	(1,146,744)
576,765	(396,256)	648,408	(423,685)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1,945,344	-	808,496	-
47,269,269	(5,391,882)	41,839,892	(5,608,046)
913,337	(399)	751,576	(149)
1,196,471	-	2,187,457	-
2,062,142	(127,609)	1,650,199	(105,525)
1,325	-	-	-
53,387,888	(5,519,890)	47,237,620	(5,713,720)

7. Tài sản dở dang dài hạn

+ Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Giàn khoan West Prospero

Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
48,204,718	383,142
46,138,340	-
2,066,378	383,142
48,204,718	383,142

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18,509,327	1,032,369,617	3,775,145	3,865,487	68,658	1,058,588,234
- Mua trong năm	782,234	5,712,079	133,215	150,056	113,159	6,890,743
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17,892	28,730	-	-	-	46,622
- Tăng khác	-	-	-	5,822	-	5,822
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3,180)	(193,002)	(204,679)	(127,118)	-	(527,979)
- Giảm khác	-	(325)	(638)	(14,239)	-	(15,202)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(244,015)	(12,079,884)	(57,910)	(35,581)	(3,386)	(12,420,776)
Số dư cuối kỳ	19,062,258	1,025,837,215	3,645,133	3,844,427	178,431	1,052,567,464
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,440,742	504,990,038	3,213,353	3,077,070	52,818	520,774,021
- Khấu hao trong năm	467,913	34,959,317	92,375	285,492	24,062	35,829,159
- Tăng khác	-	-	165	5,329	-	5,494
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(185,312)	(204,679)	(59,585)	-	(449,576)
- Giảm khác	(3,180)	-	-	(74,989)	-	(78,169)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(217,714)	(6,169,999)	(43,605)	(29,390)	(1,273)	(6,461,981)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,068,585	527,379,579	561,792	788,417	15,840	537,814,213
Tại ngày cuối kỳ	9,374,497	492,243,171	587,524	640,500	102,824	502,948,516

* Trong quý 4/2024, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 với Công ty Creativo Oil Trading L.L.C và đã nhận được khoản đặt cọc 4,424,000 USD từ khách hàng. Tổng Công ty dự kiến sẽ hoàn tất việc bàn giao giàn khoan vào cuối quý 1/2025.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

88,403,062

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

270,359,325

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,415,440	-	-	-	5,191,175	-	13,606,615
- Mua trong năm	-	-	-	-	84,777	-	84,777
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,613)	-	(1,613)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(106,361)	-	-	-	(38,100)	-	(144,461)
Số dư cuối kỳ	8,309,079	-	-	-	5,236,239	-	13,545,318
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2,157,905	-	-	-	4,605,457	-	6,763,362
- Khấu hao trong năm	156,818	-	-	-	307,386	-	464,204
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,613)	-	(1,613)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(25,458)	-	-	-	(30,147)	-	(55,605)
Số dư cuối kỳ	2,289,265	-	-	-	4,881,083	-	7,170,348
Tại ngày đầu năm	6,257,535	-	-	-	585,718	-	6,843,253
Tại ngày cuối kỳ	6,019,814	-	-	-	355,156	-	6,374,970

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,774,077

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	682,248	1,569,142
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1,979	2,004
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31,180	8,459
- Chi phí mua bảo hiểm	187,612	186,120
- Các khoản khác	461,477	1,372,559
b) Dài hạn	19,981,635	24,534,788
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	13,455,795	17,894,189
- Các khoản khác	6,525,840	6,640,599
Cộng	20,663,883	26,103,930

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	20,090,244	20,090,244	21,561,272	(24,450,796)	22,979,768	22,979,768
Vay ngắn hạn	358,738	358,738	6,062,199	(5,703,461)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	19,731,506	19,731,506	15,499,073	(18,747,335)	22,979,768	22,979,768
b) Dài hạn	100,645,129	100,645,129	1,685,065	(16,807,453)	115,767,517	115,767,517
Năm thứ 2	11,065,497	11,065,497	134,065	(1,372,819)	12,304,251	12,304,251
Trên 2 năm đến 5 năm	32,342,566	32,342,566	1,551,000	(3,587,104)	34,378,670	34,378,670
Trên 5 năm	57,237,066	57,237,066	-	(11,847,530)	69,084,596	69,084,596
Cộng	120,735,373	120,735,373	23,246,337	(41,258,249)	138,747,285	138,747,285

12. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Baker Hughes	6,843,483	2,802
Borr Jack-up XXXII INC	5,241,157	157,245
Phải trả cho các đối tượng khác	34,268,156	23,486,930
Cộng	46,352,796	23,646,976

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH PV Drilling Expro International	851,318	622,924
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	675
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	234,376	-
Công ty TNHH Vietubes	8,274	7,292

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	152,434	4,774,547	4,031,593	(26,748)	868,640
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5	1,621,397	1,621,403	1	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,523,656	1,523,656	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,882,607	7,779,895	7,378,009	(17,892)	2,266,601
Thuế thu nhập cá nhân	793,459	10,797,505	9,539,103	(47,684)	2,004,177
Các loại thuế khác	988,760	9,342,734	9,355,833	(4,369)	971,292
- Thuế môn bài	-	928	928	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	988,760	9,341,806	9,354,905	(4,369)	971,292
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,118	1,118	-	-
Cộng	3,817,265	35,840,852	33,450,715	(96,693)	6,110,710

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(74,260)	(174,413)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,891,525	6,285,123

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

+ Dài hạn

- Lãi vay

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

15,386,929

10,014,539

10,796,484

7,689,853

4,590,445

2,324,686

29,770,655

19,106,531

23,819,038

16,960,815

5,951,617

2,145,716

45,157,584

29,121,070

1,180,763

1,180,763

1,180,763

1,180,763

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

88,630

71,016

8,014

489

199

32

4,454,000

3,006,005

7,276,998

8,341,152

6,524,733

4,171,613

18,353,035

15,590,677

-

1,720

18,792,216

19,662,568

-

-

18,792,216

19,664,288

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng trợ cấp thôi việc

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

252,988

-

14,630,445

13,683,481

1,023,757

1,055,306

13,585,554

12,606,062

21,134

22,113

14,883,433

13,683,481

83,960

264,705

12,296,709

8,884,562

12,296,709

8,884,562

12,380,669

9,149,267

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	10,343,562	9,119,645
	10,343,562	9,119,645

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(17,577,114)	164,790,329	46,532,459	10,927,329	601,388,693
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	23,061,808	-	23,061,808
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	8,185,566	(13,900,339)	(38,434)	(5,753,207)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(145,997)	(145,997)
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(588,449)	588,449	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	2,231,253	-	2,231,253
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,104,857)	-	78,930	(62,373)	(2,088,300)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(19,681,971)	172,975,895	57,415,662	11,268,974	618,694,250
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(19,681,971)	172,975,895	57,415,662	11,268,974	618,694,250
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	27,930,899	-	27,930,899
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	9,143,588	(14,860,524)	(3,072)	(5,720,008)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(139,306)	(139,306)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(655,484)	655,484	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	714,225	-	714,225
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(5,860,500)	-	24,172	(52,011)	(5,888,339)
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(25,542,471)	182,119,483	70,568,950	11,730,069	635,591,721

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- d) Cổ tức

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

Năm nay	Năm trước
270,911,347	270,911,347
-	-
-	-
270,911,347	270,911,347
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

Cuối kỳ	Đầu năm
182,119,483	172,975,895
3,160,362	3,264,522
1,650,605	1,005,868
1,509,757	2,258,654

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
(22,492,183)	(17,858,412)
(3,050,288)	(1,823,559)
(25,542,471)	(19,681,971)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- THB
- MYR
- BND
- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
1,950	2,775
1,289,987,570,611	1,539,902,032,607
769,928	28,591
20,202	29,633
35,624,374	74,942,098
2,259	2,259
82,441	6,173,759
61,499	1,739
47,499,201,247	9,823,703,365

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	22,852,852	1,290,750
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	51,886,120	51,156,326
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	37,442,500	21,368,586
Cộng	112,181,472	73,815,662
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	22,949,247	1,129,386
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	44,881,763	37,515,695
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	29,919,085	18,344,745
Cộng	97,750,095	56,989,826
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	515,001	839,411
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	6,360	(10,867)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	969,148	609,658
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	87,625
Cộng	1,490,509	1,525,827
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1,903,548	2,639,767
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(248,789)	703,893
- Chi phí công cụ phái sinh	3,789	(33,806)
- Chi phí tài chính khác	-	42
Cộng	1,658,548	3,309,896
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22,056	2,100
- Lãi vay được miễn giảm;	1,046,440	-
- Các khoản khác	1,418,191	158,314
Cộng	2,486,687	160,414
6. Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao;	476,856	493,516
- Các khoản phạt	19,493	54,994
- Các khoản khác	(33,847)	45,330
Cộng	462,502	593,840

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 4/2024	Quý 4/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		6,574,869	6,419,449
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		18,830	29,987
- Chi phí nhân công		3,539,131	3,559,404
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		176,553	174,469
- Chi phí dự phòng		(7,914)	(16,939)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,514,139	1,798,014
- Chi phí khác bằng tiền		1,334,130	874,514
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		872,490	549,695
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		779,085	458,343
- Chi phí khác bằng tiền		93,405	91,352
Cộng		7,447,359	6,969,144
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		26,025,849	10,260,045
- Chi phí nhân công		25,743,282	21,974,497
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		9,153,024	8,335,961
- Chi phí dự phòng		2,524,218	(2,244,237)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		38,042,267	23,304,098
- Chi phí khác bằng tiền		3,708,814	2,328,606
Cộng		105,197,454	63,958,970
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		2,260,721	1,764,481
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		10,382	112,621
Cộng		2,271,103	1,877,102
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		(1,244,373)	(792,096)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		29,407	29,666
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		(81,726)	(13,635)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		(751)	2,616
Cộng		(1,297,443)	(773,449)

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	89,234,813	93,689,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148,468,185	90,407,406
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28,523,518	53,082,421
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	266,226,516	237,179,493
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	120,735,373	138,747,285
Phải trả người bán và phải trả khác	57,331,529	30,824,594
Chi phí phải trả	46,338,347	30,301,833
	224,405,249	199,873,712

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	93,689,666	-	-	93,689,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86,092,498	4,314,908	-	90,407,406
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53,082,421	-	-	53,082,421
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	232,864,585	4,314,908	-	237,179,493
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	22,979,768	46,682,921	69,084,596	138,747,285
Phải trả người bán và phải trả khác	30,824,594	-	-	30,824,594
Chi phí phải trả	29,121,070	1,180,763	-	30,301,833
Tổng cộng	82,925,432	47,863,684	69,084,596	199,873,712
Chênh lệch thanh khoản thuần	149,939,153	(43,548,776)	(69,084,596)	37,305,781

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	89,234,813	-	-	89,234,813
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136,002,495	12,465,690	-	148,468,185
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28,523,518	-	-	28,523,518
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	253,760,826	12,465,690	-	266,226,516

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	20,090,244	43,408,063	57,237,066	120,735,373
Phải trả người bán và phải trả khác	57,331,529	-	-	57,331,529
Chi phí phải trả	45,157,584	1,180,763	-	46,338,347
Tổng cộng	122,579,357	44,588,826	57,237,066	224,405,249

Chênh lệch thanh khoản thuần	131,181,469	(32,123,136)	(57,237,066)	41,821,267
-------------------------------------	--------------------	---------------------	---------------------	-------------------

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất LIBOR để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1,432,870	3,369,328
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	33,015,125	10,102,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4,641,958	1,146,592
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	5,299,007	428,100
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	122,912	125,163
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	4,452,638	6,706,354
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	11,016,352	11,882,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,093,968	630,891

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	<u>Quý 4/2024</u>				<u>Quý 4/2023</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>+Bộ phận thương mại</i>	30,282,164	18,017,145	22,852,852	(96,395)	26,877,808	17,766,371	1,290,750	161,364
<i>+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	849,937,805	254,880,404	51,886,120	7,004,357	824,069,086	242,669,679	51,156,326	13,640,631
<i>+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	59,099,972	30,830,670	37,442,500	7,519,270	47,295,532	19,274,497	21,368,586	3,023,841
<i>Tổng cộng</i>	939,319,941	303,728,220	112,181,472	14,427,232	898,242,426	279,710,547	73,815,662	16,825,836

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Khu vực địa lý	Quý 4/2024				Quý 4/2023			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	303,956,018	94,508,445	66,267,167	6,806,432	443,056,933	231,310,048	28,143,392	2,982,674
Bên ngoài Việt Nam	635,363,923	209,219,775	45,914,305	7,620,800	455,185,493	48,400,499	45,672,270	13,843,162
+ Malaysia	372,128,715	180,156,044	28,140,400	6,442,345	144,906,140	9,427,221	13,563,743	3,337,553
+ Brunei	144,915,481	22,099,940	9,820,857	1,314,075	161,670,806	27,310,760	10,735,914	1,829,322
+ Algeria	3,946,195	1,281,944	4,578	(780,821)	9,388,684	2,795,727	2,292,223	634,472
+ Indonesia	114,373,533	5,681,847	7,948,470	645,200	118,387,825	4,803,990	8,324,824	2,323,594
+ Myanmar	-	-	-	-	2,468	-	-	-
+ ThaiLand	-	-	-	-	20,829,569	3,964,284	10,755,567	5,718,221
Tổng cộng	939,319,941	303,728,220	112,181,472	14,427,232	898,242,426	279,710,547	73,815,662	16,825,836

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
 - + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Công Đoàn